

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ C
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 121/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29 – 6 – 2021

V/v “Tranh chấp của nam, nữ
chung sống với nhau như vợ chồng
mà không đăng ký kết hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp

2. Ông Huỳnh Minh Bền

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Cúc, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Ngày 29 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 197/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021 về việc "Tranh chấp của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 387/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự.

- Nguyên đơn: Bà **Kim Thị T1**, sinh năm: 1976. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: Khóm F, phường H, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông **Trịnh Công T2**, sinh năm: 1971. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Khóm F, phường H, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá T2 giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Kim Thị T2 bày quan điểm và xác định yêu cầu như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trịnh Công T2 chung sống với nhau vào năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thị xã C, tỉnh Minh Hải cùng năm 1996. Quá T2 chung sống bà và ông T2 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, ông T2 thường có hành vi bạo lực với bà, cuộc sống gia đình không hạnh phúc. Bà và ông T2 đã ly thân từ cách đây 01 năm. Không giải quyết được mâu thuẫn và hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Nay bà xin ly hôn ông T2.

- Về con chung: Có 02 người con chung là Trịnh Công H, sinh ngày 10/7/1998 và Trịnh Tâm Đ, sinh ngày 04/12/2004, đang sống chung với bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu nuôi dưỡng Trịnh Tâm Đ, không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng. Trịnh Công H đã trên 18 tuổi và đang sống chung với bà nên bà không đặt ra yêu cầu nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà và ông T2 không có nợ chung.

Đối với ông Trịnh Công T2: Mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và thông báo cho ông T2 đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập ông T2 đến Tòa án để tham gia phiên tòa xét xử nhiều lần nhưng ông T2 vẫn không đến Tòa án theo thông báo, giấy triệu tập của Tòa án, cũng không nộp cho Tòa án văn bản nêu ý kiến của ông về các vấn đề liên quan đến quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung giữa ông và bà Kim Thị T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng dân sự: Bà Kim Thị và ông Trịnh Công T2 chung sống với nhau từ năm 1996. Nay bà xin ly hôn ông T2. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Ông T2 có địa chỉ cư trú tại thành phố C nên Tòa án nhân dân thành phố C thụ lý giải quyết. Bà từ chối hòa giải, vụ án không hòa giải được nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Ông T2 được triệu tập đến Tòa án để tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhiều lần nhưng ông T2 vẫn vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T2 theo quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông T2 vắng mặt trong suốt quá T2 Tòa án giải quyết vụ án, cũng không có ý kiến gửi Tòa án T2 bày quan điểm của ông về những vấn đề liên quan đến quan hệ hôn nhân của ông và bà. Bà T1 trình bày bà và ông T2 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thị xã C, tỉnh Minh Hải vào năm 1996 nhưng bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời T2 bày của bà là có căn cứ. Ông T2 không gửi Tòa án văn bản T2 bày ý kiến của ông về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung giữa ông và bà. Ủy ban nhân dân phường 8, thành phố C, tỉnh Cà Mau (trước đây là Ủy ban nhân dân phường H, thị xã C, tỉnh Minh Hải) xác nhận tàng thư đăng ký kết hôn năm 1996 hiện không còn được lưu tại địa phương nên không xác định được bà Kim Thị và ông Trịnh Công T2 có đăng ký kết hôn hay không, nên không có căn cứ xác định bà và ông T2 có đăng ký kết hôn. Do đó quan hệ hôn nhân của bà và ông T2 không có giá trị pháp lý.

[3] Về con chung: Bà T1 xác định bà và ông T2 có 02 người con chung là Trịnh Công H, sinh ngày 10/7/1998 và Trịnh Tâm Đ, sinh ngày 04/12/2004, đang sống chung với bà. Bà yêu cầu nuôi Trịnh Tâm Đ, không yêu cầu ông T2 cấp dưỡng nuôi con. Trịnh Công H đã trên 18 tuổi, bà không đặt ra yêu cầu nuôi dưỡng. Ông T2 không có ý kiến về con chung. Cháu Trịnh Tâm Đ có nguyện

vọng sống chung với bà T1 nên Hội đồng xét xử xem xét giao cháu Đ cho bà T1 nuôi dưỡng. Bà T1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà T1, ông T2 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà T1 xác định không có. Ông T2 không có ý kiến về nợ chung. Không ai yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Bà T1 là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 9, 14, 53, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Căn cứ khoản 7 Điều 28, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1 - Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Kim Thị T1 và ông Trịnh Công T2.

2 - Về con chung: Giao cháu Trịnh Tâm Đ, sinh ngày 04/12/2004 cho bà Kim Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng, không cấp dưỡng nuôi con. Ông T2 không trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3 - Về tài sản chung: Không xem xét.

4 - Về nợ chung: Không đề cập giải quyết.

5 - Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Bà Kim Thị T1 phải chịu 300.000 đồng. Ngày 22/4/2021 bà T1 đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C (biên lai thu số 0000948) được đối trừ chuyển thu nộp ngân sách Nhà nước.

6 - Về quyền kháng cáo: Bà T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông T2 vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố C;
- THADS thành phố C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ; Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã lý

Nguyễn Ngọc Hân